

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	1
MỤC LỤC	2
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.....	4
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	5
MỞ ĐẦU.....	6
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI.....	12
1.1. KHÁI NIỆM, HÌNH THỨC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI.....	12
1.1.1. Khái niệm đầu tư nước ngoài	12
1.1.2. Các hình thức đầu tư nước ngoài.....	12
1.1.3. Tác động của đầu tư nước ngoài.....	17
1.1.4. Lý thuyết về đầu tư nước ngoài:.....	22
1.2. CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI.....	29
1.2.1. Khái niệm chính sách thu hút đầu tư nước ngoài.....	29
1.2.2. Một số lý thuyết về chính sách thu hút ĐTNN.....	29
1.2.3. Nội dung chính sách thu hút đầu tư nước ngoài.....	35
1.2.4. Tác động của chính sách thu hút vốn đầu tư đối với hoạt động ĐTNN.....	40
1.3. ÁP DỤNG LÝ THUYẾT VÀO NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA TRUNG QUỐC	41
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1.....	44
CHƯƠNG 2. CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA TRUNG QUỐC - THÀNH CÔNG VÀ HẠN CHẾ.....	45
2.1. TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐTNN CỦA TRUNG QUỐC TRONG NHỮNG NĂM QUA.....	45
2.2. CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐTNN CỦA TRUNG QUỐC.....	58
2.2.1. Khái quát sự hình thành chính sách thu hút ĐTNN của Trung Quốc.....	58
2.2.2. Các chính sách về đầu tư nước ngoài.....	62
2.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA TRUNG QUỐC	105
2.3.1. Kinh nghiệm thành công.....	105
2.3.2. Những bài học kinh nghiệm chưa thành công	111
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	119
CHƯƠNG 3: CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM VÀ CÁC GIẢI PHÁP VẬN DỤNG KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC NHẪM HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM.....	120
3.1. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC VÀ QUAN ĐIỂM VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM.....	120
3.2. TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA	122
3.2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	122
3.2.2. Đầu tư gián tiếp nước ngoài	124
3.3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐTNN VÀO VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA.....	127
3.3.1. Chính sách về đảm bảo đầu tư cho các nhà ĐTNN.....	127
3.3.2. Chính sách về cơ cấu đầu tư.....	128
3.3.3. Chính sách khuyến khích đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao và khu kinh tế mở.....	138
3.3.4. Các chính sách ưu đãi tài chính.....	139
3.3.5. Chính sách quản lý vốn, tiền tệ và tỷ giá hối đoái	141
3.3.6. Nhóm chính sách tác động đến thu hút FII.....	143
3.3.7. Chính sách cải thiện môi trường đầu tư.....	145
3.3.8. Chính sách đất đai.....	147
3.3.9. Chính sách lao động.....	148
3.3.10. Các quy định khác	149
3.4. ĐÁNH GIÁ VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM THỜI GIAN QUA	150
3.4.1. Những thành công.....	150
3.4.2. Những tồn tại, hạn chế của hệ thống chính sách đầu tư nước ngoài của Việt Nam.....	151
3.5. MỘT SỐ SO SÁNH VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐTNN CỦA TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM	162
3.6. GIẢI PHÁP VẬN DỤNG KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC ĐỂ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM	166
3.6.1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện hệ thống pháp luật: thực hiện hoàn thiện hệ thống luật pháp về ĐTNN một cách đồng bộ, minh bạch và có lộ trình theo đúng các cam kết khi Việt Nam gia nhập WTO trong việc thay đổi, bổ sung các quy định liên quan đến đầu tư nước ngoài.	166
3.6.2. Thực hiện chính sách tập trung phát triển hạ tầng một số vùng, địa phương có lợi thế so sánh để thu hút đầu tư nước ngoài lấy đà phát triển các vùng khác	168
3.6.3. Ban hành các chính sách ưu đãi, khuyến khích và tạo điều kiện hạ tầng tốt nhất để thu hút ĐTNN vào lĩnh vực nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.....	169
3.6.4. Phát triển thị trường chứng khoán ổn định và bền vững để tạo kênh thu hút ĐTNN đặc biệt là đầu tư gián tiếp.....	170
3.5.5. Nhóm giải pháp nâng cao tính cạnh tranh của môi trường đầu tư nhằm thu hút mạnh mẽ ĐTNN.	171
3.5.6. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	177
3.5.7. Điều chỉnh chính sách đất đai tạo sự hấp dẫn đối với các nhà ĐTNN.....	179
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3	181
KẾT LUẬN	182
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ	184
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	185
PHỤ LỤC	194

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BOT/BTO/BT	Build - Operate - Transfer /Build - Transfer – Operate/Build - Transfer	Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao/Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh/Xây dựng - Chuyển giao
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài	
FDI	Foreign direct investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
KCN	Khu công nghiệp	
KCX	Khu chế xuất	
KCNC	Khu công nghệ cao	
MNEs	Multinational Enterprises	Các công ty đa quốc gia
MOFTEC	Ministry of Foreign Trade and Economic Cooperation	Bộ Thương mại và Hợp tác kinh tế
NDT	Đồng Nhân dân tệ	
OECD	Organization for Economic Co-operation and Development	Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế
ODA	Official Development Aid	Hỗ trợ phát triển chính thức
TRIMs	Trade Related Investment Measure	Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại
SAFE	Safe Association of Foreign Exchange	Cơ quan quản lý ngoại hối Trung Quốc
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Hội nghị của Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển
VAT	Value Added Tax	Thuế giá trị gia tăng
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

<i>Bảng 1.1:</i> Một số nhân tố quyết định đến hình thức của hoạt động kinh doanh quốc tế.....	26
<i>Bảng 2.1:</i> Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc (1979 - 2008).....	45
<i>Bảng 2.2:</i> Số lượng các công ty niêm yết và cổ phiếu phát hành trên thị trường chứng khoán Trung Quốc đến năm 2006.....	50
<i>Bảng 2.3:</i> Kim ngạch xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI 1980 - 2008	55
<i>Bảng 2.4:</i> Tỷ trọng các quốc gia có vốn đầu tư trực tiếp cao nhất (1986- 2007).....	73
<i>Bảng 2.5:</i> So sánh các lĩnh vực đầu tư nước ngoài được tham gia trước và sau khi gia nhập WTO.....	79
<i>Bảng 2.6:</i> Tiến trình về tự do hoá lĩnh vực dịch vụ và mức độ sở hữu sau khi Trung Quốc gia nhập WTO.....	82
<i>Bảng 3.1:</i> Hình thức đầu tư nước ngoài ở Việt Nam.....	129
<i>Bảng 3.2:</i> Tổng Vốn FDI vào Việt Nam phân theo hình thức đầu tư 1988 - 2008 ...	133
<i>Bảng 3.3:</i> So sánh mở cửa một số lĩnh vực của Việt Nam khi gia nhập WTO	135
<i>Bảng 3.4:</i> Vốn FDI vào Việt Nam theo lĩnh vực đầu tư (1988 - 2008).....	136
<i>Bảng 3.5:</i> So sánh các chính sách thu hút ĐTNN của Trung Quốc và Việt Nam.....	163

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

<i>Hình 1.1:</i> Những yếu tố tạo nên rủi ro chính trị.....	31
<i>Hình 2.1:</i> Vốn FDI vào Trung Quốc trước và sau khi gia nhập WTO.....	48
<i>Hình 2.2:</i> Vốn FII vào Trung quốc (1990 - 2002)	49
<i>Hình 2.3:</i> Tỷ lệ tăng trưởng của GDP và vốn FDI từ 1990 - 2007.....	52
<i>Hình 2.4:</i> Tỷ trọng vốn ĐTNN trên tổng tài sản cố định 1979 - 2004	53
<i>Hình 2.5:</i> Tổng kim ngạch XNK của cả nước và các doanh nghiệp nước ngoài năm 2000 - 2008	56
<i>Hình 2.6:</i> Tỷ trọng các hình thức ĐTNN ở Trung Quốc (1979 - 2007).....	70
<i>Hình 2.7:</i> Vốn FDI thực hiện của các nước đầu tư lớn nhất vào Trung Quốc tính đến cuối năm 2007	72
<i>Hình 2.8:</i> Tỷ trọng vốn FDI thực hiện theo khu vực 1985 - 2007	78
<i>Hình 2.9:</i> Cổ phiếu phát hành ở Trung Quốc giai đoạn 1999 - 2003.....	118
<i>Hình 3.1:</i> Vốn đầu tư đăng ký và thực hiện (1991 - 2008).....	122
<i>Hình 3.2:</i> Mười địa phương có vốn FDI lớn nhất (1988 - 2008)	124
<i>Hình 3.3:</i> Vốn đầu tư gián tiếp vào Việt Nam (2002 - 2007)	126
<i>Hình 3.4:</i> Tỷ trọng vốn FDI vào Việt Nam theo hình thức đầu tư 1988 - 2008	133
<i>Hình 3.5:</i> Mười nước có vốn đầu tư lớn nhất ở Việt Nam (1988 - 2008)	137

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Kể từ khi xuất hiện cách đây hơn một thế kỷ, trải qua quá trình phát triển đầy biến động và thay đổi nhưng hoạt động đầu tư nước ngoài (ĐTNN) vẫn không ngừng phát triển; lượng vốn đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư ngày càng tăng lên mạnh mẽ, hình thức đầu tư ngày càng phong phú đa dạng. Có thể nói, trong xu hướng toàn cầu hoá hiện nay trên thế giới, ĐTNN là một trong những hình thức kinh doanh không thể thiếu được của các quốc gia khi mở cửa và hội nhập. Đến cuối năm 2006, tổng vốn FDI của cả thế giới đạt 1.340 tỷ USD và dự kiến sẽ tăng lên 1.600 tỷ USD vào năm 2011.

ĐTNN đã và đang mang lợi ích cho tất cả các nước trên thế giới, cả nước nhận đầu tư và nước đi đầu tư. Lợi ích lớn nhất là việc bổ sung vào năng lực vốn trong nước phục vụ đầu tư mở rộng và phát triển kinh tế, đồng thời tạo điều kiện cho các nhà đầu tư đa dạng hoá rủi ro và tối đa hoá lợi nhuận. Song song với các lợi ích trên, các dòng vốn luân chuyển còn giúp quá trình phân phối nguồn lực trở nên hợp lý hơn trên phạm vi toàn thế giới và góp phần tăng tốc độ phát triển kinh tế cho các nước.

Chính phủ của các nước đã và đang phát triển đều tìm cách thu hút ĐTNN thông qua chính sách tự do hoá thương mại và ưu đãi đầu tư của mình. Nhìn chung, lượng vốn ĐTNN thu hút được phụ thuộc vào chính sách và môi trường của nước nhận đầu tư cùng với môi trường quốc tế và khu vực, đặc biệt là các ưu đãi và khuyến khích về đầu tư. Những chính sách liên quan bao gồm việc duy trì sự ổn định vĩ mô, cơ sở hạ tầng về tài chính và kỹ thuật, sự mở rộng của thương mại quốc tế và minh bạch về chính trị. Ngoài ra để thêm hấp dẫn đối với các nhà ĐTNN, hầu hết chính sách ĐTNN đều hướng tới mục đích bảo vệ và nâng cao lợi ích của các nhà đầu tư

Trung Quốc là đất nước rộng lớn với hơn 1,3 tỷ người, tài nguyên thiên nhiên phong phú và lịch sử dân tộc rất lâu đời.